

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số : 30/2018/HNGĐ-ST

Ngày : 09-4-2018

V/v Tranh chấp về ly hôn
và nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công

2. Ông Nguyễn Hữu Phước

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nhật Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa : Ông Phan Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2018. Về tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2018/QĐXXST – HN ngày 23 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1976. Nơi ĐKKHKT: Ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ chỗ ở: Ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

-Bị đơn: Anh Dương Văn S, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 02 năm 2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị Diệp với anh S do tìm hiểu quen biết nhau và được cha mẹ hai bên đồng ý đi đến hôn nhân vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập

quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V theo quy định của pháp luật, nhưng do nhiều năm giấy kết hôn đã thất lạc và Ủy ban nhân dân xã V không còn lưu hồ sơ. Nữ trang cưới có một đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra và một dây chuyền 02 chỉ vàng 24Kra, số vàng này vợ chồng thỏa thuận bán để chi tiêu và nuôi con, hiện không còn. Sau khi cưới thì vợ chồng sống chung bên gia đình anh S, cuộc sống hạnh phúc, đến năm 2003 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong công việc làm ăn, đi lại, sinh hoạt hằng ngày trong gia đình, dẫn đến vợ chồng không tin tưởng nhau làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên đã ly thân nhau từ năm 2006, đến năm 2010 vợ chồng tự hàn gắn chung sống để cùng lo cho con nhưng cuộc sống vẫn không hạnh phúc và đến năm 2014 tiếp tục ly thân nhau cho đến nay không hàn gắn được. Nay chị B yêu cầu giải quyết không công nhận chị B với anh S là vợ chồng.

Về con chung: Dương Trọng N, sinh 24/8/1997 và Dương Trọng K, sinh 16/5/2000, hiện các con đang sống với anh S. Đối với Trọng N đã trưởng thành chị B không yêu cầu giải quyết, còn đối với K thì hỏi ý kiến của con muốn sống với chị B hay anh S đều được. Về cấp dưỡng chị B không yêu cầu.

Về tài sản chung: Thửa đất 328, diện tích 2.080m²; Thửa đất 329, diện tích 720m², cùng tờ bản đồ số 02; Thửa đất 1569, diện tích 69.5m², tờ bản đồ số 03; Cả 03 thửa đất cùng tọa lạc ấp H, xã P, huyện L; Và thửa đất 585, diện tích 3.077m², tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp G, xã P, huyện L. Chị B và anh S không tranh chấp về tài sản chung, chị B và anh S tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Dương Văn S trình bày: Anh S có cùng lời trình bày với chị B về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, cũng như về nữ trang ngày cưới. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị B tự ý bỏ nhà đi nhiều lần, mỗi lần đi hai ba năm mới về, khi về chung sống được một thời gian thì chị B lại bỏ đi, đến năm 2014 thì anh S và chị B ly thân nhau cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, hàn gắn không hạnh phúc anh S đồng ý theo yêu cầu của chị B, yêu cầu giải quyết không công nhận anh S với chị B là vợ chồng.

Về con chung : Dương Trọng N, sinh 24/8/1997 và Dương Trọng K, sinh 16/5/2000, hiện các con đang sống với anh S. Đối với N đã trưởng thành anh S không yêu cầu giải quyết, còn đối với K thì hỏi ý kiến của con muốn sống với anh S hay chị B đều được. Về cấp dưỡng anh S không yêu cầu.

Về tài sản chung: Anh S thống nhất như chị B trình bày, anh S và chị B không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng : Anh S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L trình bày quan điểm cho rằng : Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân gia đình, Luật Tố tụng Dân sự và các quy định pháp luật có liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị B; Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị B với anh S là vợ chồng; Về con chung: Đối với Dương Trọng N đã trưởng thành chị B và anh S không yêu cầu giải quyết không xem xét. Đối với Dương Trọng K giao anh S được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng anh S không yêu cầu không xem xét; Về tài sản chung và nợ chung phải thu phải trả do chị B và anh S không yêu cầu không xem xét. Về án phí đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp không nộp hoặc miễn nộp.

Tại phiên tòa chị B là nguyên đơn có mặt; Anh S là bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt; Đương sự có mặt tại phiên tòa không bổ sung thêm chứng cứ và vẫn giữ lời trình bày, yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị B khởi kiện tranh chấp ly hôn và nuôi con. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh S có nơi cư trú (chỗ ở) tại ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện L có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh Dương Văn S là bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[4] Chị B và anh S đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, nhưng chị B và anh S cho rằng giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc. Xét thấy qua xác minh từ Ủy ban nhân dân xã V, Ủy ban nhân dân xã P và Phòng tư pháp huyện L (là cơ quan lưu trữ cuối cùng), các cơ quan này cung cấp hiện sổ bộ đăng ký kết hôn thời điểm năm 1995 các cơ quan này không lưu trữ nên không xác định được chị B và anh S có đăng ký kết hôn không; Mặt khác chị B và anh S cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh thể hiện rằng thời điểm năm 1995 chị B và anh S có đăng ký kết hôn. Theo Điều 91 Bộ Luật tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh là của đương sự, do đó trong trường hợp này hôn nhân giữa chị B và anh S không có giá trị pháp lý. Tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định : *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”* và *“Trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật này...”*. Tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình cũng quy định : *“Trường hợp nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ...”*. Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử có đầy đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa chị B với anh S là không hợp pháp. Nay chị B và anh S yêu cầu giải quyết không công nhận chị B với anh S là vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: Chị B và anh S thống nhất có hai người con chung tên Dương Trọng N, sinh 24/8/1997 và Dương Trọng K, sinh 16/5/2000 hiện các con đang sống với anh S. Đối với N đã trưởng thành, chị B và anh S không yêu cầu giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét; Đối với K thì chị B và anh S yêu cầu xem xét theo nguyện vọng, muốn sống với chị B hay anh S đều được; Căn cứ vào bản khai ngày 02 tháng 3 năm 2018 thể hiện nguyện vọng của K là muốn được tiếp tục sống với anh S, xét nguyện vọng của K phù hợp với ý kiến của chị B và anh S, cũng như phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, giao anh S được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng K.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh S không đặt ra yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Chị B và anh S không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị B và anh S xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị B phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị B với anh Dương Văn S.

2/ Về con chung: Đối với Dương Trọng N, sinh 24/8/1997 đã trưởng thành không xem xét; Đối với Dương Trọng K, sinh 16/5/2000 giao anh Dương Văn S được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3/ Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Dương Văn S không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Dương Văn S không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Nguyễn Thị B và anh Dương Văn S xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

6/ Về án phí sơ thẩm : Chị Nguyễn Thị B phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2015/ 0014537 nộp ngày

23/02/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L được khấu trừ vào số tiền án phí mà chị Nguyễn Thị B phải chịu, do đó chị Diệp không phải nộp.

“Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện Càng Long;
- Chi cục THADS;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh